TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2023/DS-ST
Ngày: 30/8/2023;
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – THÀNH PHỐ H

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mai;

Ông Nguyễn Văn Miến;

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Tạ Thị Thịnh – Thẩm tra viên, Toà án nhân dân huyện T;

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà*:** Bà Bùi Thị Thủy Tiên – Kiểm sát viên;

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý 01/2023/TLST- DS ngày 03 tháng 01 năm 2023; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2023/QĐXXST – DS ngày 31 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Nguyễn Châu T, sinh năm 1960; có mặt;

Nơi cư trú**:** Thôn Phúc Lộc, xã Cổ Đông, thị xã Sơn Tây, Thành phố H.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Diệu L, sinh năm 1970; vắng mặt;
Ông Đặng Đình D, sinh năm 1959; vắng mặt;

Nơi cư trú: Khách sạn Thái Bình Dương, H, xã B, huyện T, thành phố H;

NỘI DUNG VỤ ÁN

***Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày*:**

Trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2013, ông T có cho vợ chồng ông Đặng Đình D và bà Nguyễn Diệu L vay tiền, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 01/01/2011cho ông D, bà L vay số tiền 1.700.000.000 đồng (một tỷ bảy tram triệu đồng), thời hạn vay 03 tháng.

Lần 2: Ngày 30/3/2011 cho vay 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), thời hạn vay một tháng.

Lần 3: 04/4/2011 vay số tiền 2.500.000.000 đồng

Lần 4: Ngày 31/8/2011 cho vay số tiền 2.180.000.000 đồng.

Lần 5: Ngày 30/9/2011 cho vay số tiền 935.000.000 đồng, hẹn 01 tháng sẽ trả..

Lần 6: Ngày 06/11/2011 cho vay 585.000.000 đồng, hẹn 3 tháng sẽ trả.

Lần 7: Ngày 13/5/2012 cho vay 200.000.000 đồng, hẹn 3 tháng sẽ trả.

Lần 8: Ngày 13/5/2013 vay 564.000.000 đồng, hẹn 12 tháng sẽ trả.

Tổng số tiền 08 lần ông T cho ông D, bà L vay là **10.664.000.000** đồng (*mười tỷ sáu trăm sáu mươi tư triệu đồng*). Các lần ông T cho ông D, bà L vay tiền đều thỏa thuận lãi suất là 3%/. Kể từ thời điểm cho vay đến nay ông D, bà L chưa trả cho ông T gốc và lãi.

Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông Đặng Đình D, bà Nguyễn Diệu L trả số tiền gốc **10.664.000.000** đồng và không yêu cầu lãi.

Bị đơn là ông Đặng Đình D và bà Nguyễn Diệu L đã được tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng không có quan điểm về yêu cầu khởi kiện của bà Sự.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn cố tình trốn tránh, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án của Tòa án, không chấp hành pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo lời khai của nguyên đơn và tài liệu do Nguyên đơn cung cấp, thì giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ vay tài sản. Bị đơn không có quan điểm gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, theo kết quả giám định thì có đủ căn cứ để khẳng định ông D và bà L có vay tiền ông T. Theo hợp đồng vay tiền, các bên có thỏa thuận về số tiền vay và thời gian trả nợ nên đây là hợp đồng vay không kỳ hạn, không có lãi. Đến hạn trả nợ, bên vay không trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông D, bà L trả nợ là có căn cứ.

Về lãi suất: Theo giấy vay tiến do nguyên đơn cung cấp thì các bên không thỏa thuận lãi suất vay, nay ông T cũng không yêu cầu trả lãi chậm trả nên không xét.

Căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền gốc **10.664.000.000** đồng.

Về án phí: Buộc Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Ông Nguyễn Châu T khởi kiện yêu cầu ông Đặng Đình D và bà Nguyễn Diệu L trả tiền theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 26/10/2011; Bà L, ông D hiện đang cư trú tại xã B, huyện T, Thành phố H. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và bị đơn có địa chỉ tại huyện T. Căn cứ Khoản 1 Điều 26 và Điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân huyện T, Thành phố H thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Đặng Đình D và bà Nguyễn Diệu L vắng mặt lần thứ hai không vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2].*Về yêu cầu đòi nợ tiền vay của ông T đối với ông D, bà L*:

Theo lời khai của nguyên đơn thì trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2013, ông T có cho vợ chồng ông D, bà L vay 8 lần, với tổng số tiền là **10.664.000.000** đồng, có khoản thì xác định thời hạn vay có khoản thì không xác định thời hạn vay, toàn bộ 8 giấy giấy biên nhận tiền là bà L viết, có chữ ký của ông D.

Quá trình giải quyết vụ án bà L, ông D không có quan điểm về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, căn cứ vào kết luận giám định số 158/KL-GĐKTHS (P11) ngày 13/7/2023 của Phòng giám định KTHS, Bộ Quốc Phòng thì chữ viết, chữ ký trong 08 Giấy vay nợ do ông T xuất trình và chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Diệu L đều là do cùng một người viết, đối với chữ ký mang tên ông Đặng Đình D trong 08 giấy vay nợ không đủ cơ sở để kết luận. Vì quá trình giải quyết vụ án ông D cố tình trốn tránh, không tham gia tố tụng do vậy Tòa án không thu thập được mẫu chữ ký, chữ viết của ông D. Do vậy, có đủ căn cứ để kết luận giữa ông T và ông D, bà L có quan hệ vay tài sản. Số tiền ông T cho bà L, ông D vay tổng số 08 lần là **10.664.000.000** đồng. Đến hạn trả nợ ông D, bà L không trả ông T tiền theo thỏa thuận nên nay T khởi kiện yêu cầu ông D, bà L trả nợ là có căn cứ.

[3]. Về số tiền gốc: Theo lời khai của ông T và các Giấy biên nhận nợ thì tổng số tiền bà L, ông D vay của ông T là **10.664.000.000** đồng. Theo ông T thì ông D, bà L chưa trả, ông D, bà L không cung cấp cho tòa án lời khai cũng như tài liệu chứng cứ về việc trả nợ nên căn cứ vào các giấy biên nhận tiền do ông T xuất trình và lời khai của ông T xác định ông D, bà L còn nợ ông T tổng số tiền **10.664.000.000** đồng

[4]. Về lãi: Theo giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp thì các bên không thỏa thuận lãi suất vay, nay ông T cũng không yêu cầu trả lãi chậm trả nên không xét.

[6]. ***Về án phí***: Ông D, bà L phải chịu **118.664.000 đồng** án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[7]. ***Về quyền kháng cáo***: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: 26, 35, 39, 95, 147,271,273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/ NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Châu T đối với ông Đặng Đình D và bà Nguyễn Diệu L.

2 Buộc ông Đặng Đình D và bà Nguyễn Diệu L phải trả ông Nguyễn Châu T số tiền **10.664.000.000** đồng (mười tỷ sáu trăm sáu mươi tư triệu đồng).

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền phải thi hành, bên phải thi hành án còn phải chịu lãi khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí: Ông Đặng Đình D và bà Nguyễn Diệu L phải chịu **118.664.000 đồng** (*Một trăm mười tám triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm;

Ông Nguyễn Châu T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án.

6. ***Về quyền kháng cáo***: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TP. H;
- VKS ND huyện T;
- Chi cục thi hành án DS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS - VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nơi nhận:
- TAND TP. H;
- VKS ND huyện T;
- Chi cục thi hành án DS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS - VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIEN TÒA**